

Số: 1396/QĐ-UBND-TH

Quận 4, ngày 13 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5678/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Quận 4 về phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách Quận 4 năm 2019;

Xét Tờ trình số 544/TTr-TCKH ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về công khai quyết toán ngân sách Quận 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Quận 4 (đính kèm các biểu mẫu và báo cáo thuyết minh).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 4 tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Quận ủy Quận 4;
- TT. Hội đồng nhân dân Quận 4;
- TT. Ủy ban nhân dân Quận 4;
- Lưu: Vt, 10b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thị Trúc Mai



BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 CỦA QUẬN 4

(Kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND-TH ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5678/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3111/QĐ-UBND-TH ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ kết quả quyết toán thu-chi ngân sách năm 2019, Ủy ban nhân dân Quận 4 công khai số liệu và thuyết minh quyết toán thu-chi ngân sách năm 2019 của Quận 4 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.244,140 tỷ đồng, đạt 104,73% so với dự toán 1.188 tỷ đồng, chủ yếu là do:

- Thu thuế Công Thương Nghiệp: 753,727 tỷ đồng, đạt 117,77% so với dự toán 640 tỷ đồng

- Thu tiền lệ phí trước bạ 128,497 tỷ đồng, đạt 122,38% so với dự toán 105 tỷ đồng

- Thu tiền thuê đất 86,548 tỷ đồng, đạt 133,15% so với dự toán 65 tỷ đồng

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 8,028 tỷ đồng, đạt 200,71% so với dự toán 4 tỷ đồng

2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương (không tính bổ sung cân đối ngân sách cấp trên, thu chuyển nguồn và thu kết dư): 170,724 tỷ đồng, đạt 114,54% so với dự toán 149,058 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thu ngân sách Quận hưởng 100%: 32,363 tỷ đồng

+ Thu ngân sách Quận hưởng từ các khoản thu phân chia: 138,361 tỷ đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 836,455 tỷ đồng đạt 116,17% so với dự toán 720 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư: 81,573 tỷ đồng

- Chi thường xuyên: 618,611 tỷ đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 7,634 tỷ đồng

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 128,637 tỷ đồng

Trên đây là báo cáo thuyết minh công khai quyết toán thu-chi năm 2019 ngân sách Quận 4./.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND-TH ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	720.000.000.000	1.131.365.708.954	157,13
1	Thu ngân sách Quận được hưởng theo phân cấp	149.058.000.000	170.724.322.098	114,54
-	Thu ngân sách Quận hưởng 100%	29.820.000.000	32.362.797.427	108,53
-	Thu ngân sách Quận hưởng hưởng từ các khoản thu phân chia	119.238.000.000	138.361.524.671	116,04
2	Thu được hưởng thêm qua điều tiết			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	569.337.000.000	594.003.774.000	104,33
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	568.271.000.000	568.271.000.000	100,00
-	Thu bổ sung có Mục tiêu	1.066.000.000	25.732.774.000	2.413,96
3	Thu kết dư		315.136.006.457	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		50.482.990.797	
5	Nguồn Cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi Thường xuyên	1.605.000.000		
6	Thu từ nguồn viện trợ		1.018.615.602	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	720.000.000.000	836.455.212.170	116,17
I	Chi cân đối ngân sách Địa phương	718.630.000.000	698.825.667.081	97,24
1	Chi đầu tư phát triển		81.572.484.825	
2	Chi thường xuyên	705.442.000.000	617.253.182.256	87,50
3	Dự phòng ngân sách	13.188.000.000		
4	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.370.000.000	1.358.263.000	99,14
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia về dân số KHHGĐ và đào tạo nghề lao động nông thôn	1.370.000.000	1.358.263.000	99,14
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.634.000.000	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		128.637.282.089	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND-TH ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.188.000.000.000	149.058.000.000	1.244.139.723.025	537.361.934.954	104,73	360,51
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.188.000.000.000	149.058.000.000	1.244.139.723.025	170.724.322.098	104,73	114,54
	Thu nội địa	1.188.000.000.000	149.058.000.000	1.243.121.107.423	170.724.322.098	104,64	114,54
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	3.000.000.000		5.051.201.896	-	168,37	
-	Thuế giá trị gia tăng	1.800.000.000		3.312.149.101		184,01	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.000.000		1.739.052.795		144,92	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.900.000.000		45.451.447.718	-	268,94	
-	- Thuế giá trị gia tăng	5.100.000.000		14.449.467.315		283,32	
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.800.000.000		31.001.980.403		262,73	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	620.100.000.000	110.628.000.000	703.224.738.412	125.912.762.102	113,41	113,82
-	Thuế giá trị gia tăng	355.100.000.000	63.918.000.000	393.920.480.943	70.905.690.478	110,93	110,93
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.500.000.000	46.710.000.000	306.114.719.055	55.007.071.624	117,96	117,76
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu hàng hoá dịch vụ trong nước	5.500.000.000		3.189.538.414	-	57,99	
-	Thuế Tài nguyên						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế thu nhập cá nhân	190.000.000.000		199.109.212.149		104,79	
6	Lệ phí trước bạ	105.000.000.000	8.610.000.000	128.497.400.460	12.448.762.569	122,38	144,58
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	8.028.582.872	8.028.582.872	200,71	200,71
8	Tiền sử dụng đất	100.000.000.000		3.320.648.616		3,32	
9	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	65.000.000.000		86.547.550.167		133,15	
10	Lệ phí Môn bài	8.700.000.000	8.700.000.000	9.310.566.218	9.310.566.218	107,02	107,02
11	Thu phí, lệ phí	27.300.000.000	4.320.000.000	28.956.362.128	4.964.954.000	106,07	114,93
12	Thu khác ngân sách	48.000.000.000	12.800.000.000	25.623.396.787	10.058.694.337	53,38	78,58
B	THU VIỆN TRỢ			1.018.615.602	1.018.615.602		
C	THU KẾT DƯ				315.136.006.457		
D	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				50.482.990.797		



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **1390**/QĐ-UBND-TH ngày **13** tháng **8** năm 2020)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách Phường		Ngân sách Quận	Ngân sách Phường	Ngân sách Địa phương	Ngân sách Quận	Ngân sách Phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	720.000.000.000	709.414.300.000	165.372.697.000	836.455.212.170	821.469.722.687	167.691.506.483	116,17	115,80	101,40
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	718.630.000.000	553.257.303.000	165.372.697.000	706.459.667.081	552.411.703.536	154.047.963.545	98,31	99,85	93,15
I	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	-			81.572.484.825	81.572.484.825				
	Trong đó:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				27.223.997.493	27.223.997.493				
II	<i>Chi thường xuyên</i>	705.442.000.000	543.311.904.000	162.130.096.000	617.253.182.256	463.205.218.711	154.047.963.545	87,50	85,26	95,02
	Trong đó:									
I	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	258.632.370.840	258.257.370.840	375.000.000	225.511.302.336	225.382.956.439	128.345.897	87,19	87,27	34,23
III	<i>Chi nộp ngân sách cấp trên</i>				7.634.000.000	7.634.000.000				
IV	<i>Dự phòng ngân sách</i>	13.188.000.000	9.945.399.000	3.242.601.000	-			-	-	-
B	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG		154.786.997.000			152.706.017.000			98,66	
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (DSGD&TE)	1.370.000.000	1.370.000.000		1.358.263.000	1.358.263.000		99,14	99,14	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				128.637.282.089	114.993.739.151	13.643.542.938			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1390 /QĐ-UBND-TH ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	709.414.300.000	821.469.722.687	115,80
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	154.786.997.000	152.706.017.000	98,66
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	554.627.303.000	553.769.966.536	99,85
I	Chi đầu tư phát triển	-	81.572.484.825	
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		27.223.997.493	
II	Chi thường xuyên	544.681.904.000	464.563.481.711	85,29
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	258.257.370.840	225.382.956.439	87,27
2	Chi quốc phòng	3.800.000.000	6.189.033.843	162,87
3	Chi an ninh	2.200.000.000	2.307.598.025	104,89
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	63.316.482.000	52.990.392.581	83,69
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.126.471.453	3.926.825.177	76,60
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3.803.400.480	12.304.000	0,32
7	Chi sự nghiệp kinh tế	84.751.527.010	53.389.264.296	63,00
8	Chi quản lý hành chính	61.884.824.928	59.943.090.529	96,86
9	Chi bảo đảm xã hội	55.377.223.289	53.444.622.717	96,51
10	Chi khác	6.164.604.000	6.977.394.104	113,18
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.634.000.000	
IV	Dự phòng ngân sách	9.945.399.000		-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		114.993.739.151	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND-TH ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
A		1			2					3=2/1		
	TỔNG SỐ	709.414.300.000	506.219.432.421	1.370.000.000	821.469.722.687	81.572.484.825	463.205.218.711	1.358.263.000	114.993.739.151	115,80	91,50	99,14
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	507.589.432.421	506.219.432.421	1.370.000.000	546.135.966.536	81.572.484.825	463.205.218.711	1.358.263.000	-	107,59	91,50	99,14
1	Văn phòng HĐND & UBND	12.034.663.000	12.034.663.000		12.161.742.205		12.161.742.205			101,06	101,06	
2	Phòng Tư pháp	1.968.112.000	1.968.112.000		1.892.217.846		1.892.217.846			96,14	96,14	
3	Phòng TC-KH	2.530.921.000	2.530.921.000		4.603.468.387		4.603.468.387			181,89	181,89	
4	Phòng LĐ-TB-XH	62.207.971.000	62.207.971.000		61.945.987.456		61.945.987.456			99,58	99,58	
5	Phòng VH - TT	1.830.946.000	1.830.946.000		1.790.009.553		1.790.009.553			97,76	97,76	
6	Phòng Tài nguyên - Môi trường	57.559.452.000	57.559.452.000		34.581.602.105		34.581.602.105			60,08	60,08	
7	Phòng Nội vụ	5.099.731.000	5.099.731.000		4.611.781.351		4.611.781.351			90,43	90,43	
8	Phòng Giáo dục	11.678.985.181	11.678.985.181		5.918.630.590		5.918.630.590			50,68	50,68	
9	Thanh tra	1.793.663.000	1.793.663.000		1.559.977.187		1.559.977.187			86,97	86,97	
10	Phòng Kinh tế	3.412.514.000	3.412.514.000		3.044.753.091		3.044.753.091			89,22	89,22	
11	Phòng Quản lý đô thị	32.286.190.000	32.286.190.000		28.276.653.003		28.276.653.003			87,58	87,58	
12	Phòng Y tế	3.816.079.000	2.446.079.000	1.370.000.000	3.626.905.696		2.268.642.696	1.358.263.000		95,04	92,75	99,14
13	UB Mặt trận tổ quốc	2.819.762.000	2.819.762.000		2.637.073.084		2.637.073.084			93,52	93,52	
14	Quận đoàn	2.374.091.000	2.374.091.000		2.340.774.672		2.340.774.672			98,60	98,60	
15	Hội Liên hiệp phụ nữ	2.385.426.000	2.385.426.000		2.458.090.368		2.458.090.368			103,05	103,05	
16	Hội Cựu chiến binh	1.183.866.000	1.183.866.000		1.201.342.388		1.201.342.388			101,48	101,48	
17	Hội Chữ thập đỏ	712.000.000	712.000.000		732.641.174		732.641.174			102,90	102,90	
18	CLB Truyền thống kháng chiến	186.051.200	186.051.200		190.155.200		190.155.200			102,21	102,21	
19	BĐD Hội NCT	151.091.200	151.091.200		155.195.200		155.195.200			102,72	102,72	
20	Ban liên lạc CTCTTB	80.000.000	80.000.000		86.200.000		86.200.000			107,75	107,75	
21	Ban đại diện hưu trí	20.000.000	20.000.000		20.000.000		20.000.000			100,00	100,00	
22	Hội người mù	31.680.000	31.680.000		31.680.000		31.680.000			100,00	100,00	
23	Hội Cựu TNXP	124.091.200	124.091.200		149.065.200		149.065.200			120,13	120,13	
24	Hội Khuyến học	166.000.000	166.000.000		170.104.000		170.104.000			102,47	102,47	
25	Hội BTBNN liên quận 3,4	43.000.000	43.000.000		43.000.000		43.000.000			100,00	100,00	
26	Hội Luật gia	138.091.200	138.091.200		143.195.200		143.195.200			103,70	103,70	
27	Hội Đông Y	116.391.200	116.391.200		64.508.000		64.508.000			55,42	55,42	
28	Bệnh viện	1.000.000.000	1.000.000.000		794.309.834		794.309.834			79,43	79,43	
29	Trung tâm y tế	28.378.138.000	28.378.138.000		27.804.951.012		27.804.951.012			97,98	97,98	
30	Trung tâm GDNN-GDTX	6.106.508.000	6.106.508.000		6.060.826.546		6.060.826.546			99,25	99,25	
31	Trung tâm BDCT	1.471.332.000	1.471.332.000		1.389.898.033		1.389.898.033			94,47	94,47	
32	Trung tâm văn hoá	2.696.979.000	2.696.979.000		2.813.062.226		2.813.062.226			104,30	104,30	
33	Nhà thiếu nhi quận	1.368.817.000	1.368.817.000		1.182.974.951		1.182.974.951			86,42	86,42	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
A	B	1			2					3=2/1		
34	Trung tâm TĐTT	996.737.000	996.737.000		12.304.000		12.304.000			1,23	1,23	
35	Bồi dưỡng giáo dục	2.318.311.882	2.318.311.882		2.171.867.073		2.171.867.073			93,68	93,68	
36	Trường Mầm non 2	6.708.062.270	6.708.062.270		6.415.026.621		6.415.026.621			95,63	95,63	
37	Trường Mầm non 3	3.475.857.519	3.475.857.519		3.144.537.240		3.144.537.240			90,47	90,47	
38	Trường Mầm non 6	3.667.471.716	3.667.471.716		3.528.769.313		3.528.769.313			96,22	96,22	
39	Trường Mầm non 8	2.534.905.735	2.534.905.735		2.484.195.943		2.484.195.943			98,00	98,00	
40	Trường Mầm non 9	3.625.072.136	3.625.072.136		3.233.611.878		3.233.611.878			89,20	89,20	
41	Trường Mầm non 10	3.034.091.102	3.034.091.102		2.990.468.387		2.990.468.387			98,56	98,56	
42	Trường Mầm non 12	5.973.776.326	5.973.776.326		4.787.699.778		4.787.699.778			80,15	80,15	
43	Trường Mầm non 14	2.712.540.024	2.712.540.024		2.643.475.077		2.643.475.077			97,45	97,45	
44	Trường Mầm non 15	6.227.258.419	6.227.258.419		6.243.433.361		6.243.433.361			100,26	100,26	
45	Trường Mẫu giáo Tuổi Xanh 16	2.102.342.859	2.102.342.859		1.209.221.086		1.209.221.086			57,52	57,52	
46	Trường Mầm non 18	2.791.284.678	2.791.284.678		2.561.261.788		2.561.261.788			91,76	91,76	
47	Trường Mầm non Ban Mai	6.015.983.303	6.015.983.303		6.201.839.463		6.201.839.463			103,09	103,09	
48	Trường Mầm non Sao Mai 12	7.978.625.219	7.978.625.219		7.418.642.180		7.418.642.180			92,98	92,98	
49	Trường Mầm non Sao Mai 13	6.541.567.963	6.541.567.963		6.533.339.870		6.533.339.870			99,87	99,87	
50	Trường Mầm non Nguyễn Tất Thành	8.495.444.209	8.495.444.209		7.455.867.045		7.455.867.045			87,76	87,76	
51	Bach Đằng	7.065.298.716	7.065.298.716		6.992.036.549		6.992.036.549			98,96	98,96	
52	Bến Càng	5.862.313.748	5.862.313.748		5.723.267.342		5.723.267.342			97,63	97,63	
53	Đặng Trần Côn	7.167.170.014	7.167.170.014		6.946.501.504		6.946.501.504			96,92	96,92	
54	Đoàn Thị Diễm	7.741.809.614	7.741.809.614		7.840.314.065		7.840.314.065			101,27	101,27	
55	Đồng Đa	4.610.069.144	4.610.069.144		4.625.279.690		4.625.279.690			100,33	100,33	
56	Nguyễn Thái Bình	4.735.978.674	4.735.978.674		4.464.234.042		4.464.234.042			94,26	94,26	
57	Lý Nhơn	5.716.991.696	5.716.991.696		5.701.400.608		5.701.400.608			99,73	99,73	
58	Nguyễn Huệ 1	4.437.810.792	4.437.810.792		4.252.656.769		4.252.656.769			95,83	95,83	
59	Nguyễn Huệ 3	4.191.556.135	4.191.556.135		3.837.118.091		3.837.118.091			91,54	91,54	
60	Nguyễn Trường Tộ	5.602.488.415	5.602.488.415		5.785.365.935		5.785.365.935			103,26	103,26	
61	Nguyễn Văn Trỗi	11.189.941.034	11.189.941.034		10.652.816.129		10.652.816.129			95,20	95,20	
62	Đinh Bộ Lĩnh	4.615.267.914	4.615.267.914		4.158.174.146		4.158.174.146			90,10	90,10	
63	Vĩnh Hội	6.794.535.905	6.794.535.905		6.582.340.565		6.582.340.565			96,88	96,88	
64	Xóm Chiếu	6.069.212.320	6.069.212.320		6.067.540.798		6.067.540.798			99,97	99,97	
65	Chuyên biệt 1/6	2.400.367.400	2.400.367.400		2.086.698.150		2.086.698.150			86,93	86,93	
66	THCS Chi Lăng	10.859.349.204	10.859.349.204		10.928.992.881		10.928.992.881			100,64	100,64	
67	THCS Khánh Hội	9.144.661.438	9.144.661.438		9.082.877.459		9.082.877.459			99,32	99,32	
68	THCS Nguyễn Huệ	10.220.925.751	10.220.925.751		10.994.514.721		10.994.514.721			107,57	107,57	
69	THCS Quang Trung	10.034.549.964	10.034.549.964		10.011.362.023		10.011.362.023			99,77	99,77	
70	THCS Tăng Bạt Hổ	5.166.000.090	5.166.000.090		4.450.166.974		4.450.166.974			86,14	86,14	
71	THCS Tăng Bạt Hổ A (giải thể)	12.051.449.504	12.051.449.504		5.888.247.975		5.888.247.975			48,86	48,86	
72	THCS Văn Đồn	10.032.512.119	10.032.512.119		9.211.795.961		9.211.795.961			91,82	91,82	
73	BCH Quân sự	3.422.000.000	3.422.000.000		5.959.439.793		5.959.439.793			174,15	174,15	
74	Công An	2.394.000.000	2.394.000.000		2.453.158.025		2.453.158.025			102,47	102,47	
75	Tòa án nhân dân	657.000.000	657.000.000		572.400.000		572.400.000			87,12	87,12	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi thường	Chi chương trình
A	B	1			2					3=2/1		
76	Viện kiểm sát nhân dân	342.000.000	342.000.000		341.700.000		341.700.000			99,91	99,91	
77	Chi cục thống kê	114.750.000	114.750.000		899.969.863		899.969.863			784,29	784,29	
78	Chi cục Thi hành án dân sự	414.525.000	414.525.000		332.400.000		332.400.000			80,19	80,19	
79	Đội quản lý thị trường số 4	255.000.000	255.000.000		50.000.000		50.000.000			19,61	19,61	
80	Chi cục thuế	400.000.000	400.000.000		478.600.000		478.600.000			119,65	119,65	
81	Bảo hiểm xã hội	19.617.223.289	19.617.223.289		18.693.735.992		18.693.735.992			95,29	95,29	
82	Kho bạc	83.000.000	83.000.000		217.400.000		217.400.000			261,93	261,93	
83	Liên Đoàn Lao động	-	-		9.800.000		9.800.000					
84	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực	1.207.800.000	1.207.800.000		84.325.324.825	81.572.484.825	2.752.840.000			6.981,73	227,92	
85	Ban giám nghèo tăng hộ khá Q4	-	-		2.000.000.000		2.000.000.000					
II	CHI KHÁC	37.092.471.579										
III	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				7.634.000.000							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.945.399.000										
V	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NS PHƯỜNG	154.786.997.000			152.706.017.000							
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	-			114.993.739.151				114.993.739.151			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số **1390** /QĐ-UBND-TH ngày **43** tháng **8** năm 2020)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	TỔNG SỐ	154.786.997.000	154.786.997.000	-	152.706.017.000	151.846.997.000	859.020.000	98,66	98,10	
1	Phường 01	10.132.259.000	10.132.259.000		10.112.579.000	10.048.259.000	64.320.000	99,81	99,17	
2	Phường 02	10.568.446.000	10.568.446.000		10.371.046.000	10.316.446.000	54.600.000	98,13	97,62	
3	Phường 03	10.893.613.000	10.893.613.000		10.793.033.000	10.725.613.000	67.420.000	99,08	98,46	
4	Phường 04	10.687.738.000	10.687.738.000		10.598.478.000	10.519.738.000	78.740.000	99,16	98,43	
5	Phường 05	9.471.164.000	9.471.164.000		9.268.164.000	9.219.164.000	49.000.000	97,86	97,34	
6	Phường 06	9.625.834.000	9.625.834.000		9.435.854.000	9.373.834.000	62.020.000	98,03	97,38	
7	Phường 08	10.888.129.000	10.888.129.000		10.701.849.000	10.636.129.000	65.720.000	98,29	97,69	
8	Phường 09	9.972.021.000	9.972.021.000		9.854.421.000	9.804.021.000	50.400.000	98,82	98,32	
9	Phường 10	10.107.671.000	10.107.671.000		9.990.071.000	9.939.671.000	50.400.000	98,84	98,34	
10	Phường 12	9.926.680.000	9.926.680.000		9.894.480.000	9.842.680.000	51.800.000	99,68	99,15	
11	Phường 13	10.025.309.000	10.025.309.000		9.993.109.000	9.941.309.000	51.800.000	99,68	99,16	
12	Phường 14	10.376.463.000	10.376.463.000		10.006.863.000	9.956.463.000	50.400.000	96,44	95,95	
13	Phường 15	10.787.374.000	10.787.374.000		10.419.174.000	10.367.374.000	51.800.000	96,59	96,11	
14	Phường 16	11.151.099.000	11.151.099.000		11.039.099.000	10.983.099.000	56.000.000	99,00	98,49	
15	Phường 18	10.173.197.000	10.173.197.000		10.227.797.000	10.173.197.000	54.600.000	100,54	100,00	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **1390**/QĐ-UBND-TH ngày **13** tháng **8** năm 2020)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ	1.370.000.000	1.370.000.000	1.358.263.000	1.358.263.000	99,14	99,14
I	Ngân sách cấp Quận	1.370.000.000	1.370.000.000	1.358.263.000	1.358.263.000	99,14	99,14
1	Phòng Y tế	1.370.000.000	1.370.000.000	1.358.263.000	1.358.263.000	99,14	99,14

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4